

**DANH SÁCH HỌC SINH CHƯA HOÀN TẤT HỌC PHÍ  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019-2020 ĐẾN NGÀY 18/06/2020**

| STT | Mã SV    | Họ đệm           | Tên   | Lớp       | Công nợ học phí | Công nợ thu khác | Tổng công nợ | GHI CHÚ               |
|-----|----------|------------------|-------|-----------|-----------------|------------------|--------------|-----------------------|
| 1   | 18003210 | Nguyễn Hoài      | Ân    | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 2   | 18000044 | Phan Thanh       | Bình  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 3   | 18000037 | Trần Công        | Chính | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 4   | 18002398 | Võ Phạm Thành    | Công  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 5   | 18004582 | Phạm Nhật        | Cường | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 6   | 18000116 | Trương Gia       | Định  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 7   | 18005471 | Phạm Mạnh        | Dũng  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 335,000          | 6,977,000    |                       |
| 8   | 18002008 | Nguyễn Trần Tấn  | Dương | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 9   | 18002092 | Thạch Trần       | Hải   | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 10  | 18000447 | Trần Minh        | Hiếu  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 11  | 18000125 | Nguyễn Gia       | Huy   | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 12  | 18000234 | Nguyễn Nhật      | Huy   | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 13  | 18000088 | Nguyễn Trần Đình | Huy   | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 14  | 18000098 | Lê Quốc          | Khánh | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 15  | 18000093 | Nguyễn Lê Anh    | Khôi  | 18T4-CNÔ1 | -               | 50,000           | 50,000       | <i>Số Liên lạc ĐT</i> |
| 16  | 18000065 | Nguyễn Văn       | Kỳ    | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 17  | 18000169 | Nguyễn Đôn Thảo  | Lân   | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 18  | 18000082 | Phạm Quang       | Linh  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 19  | 18000100 | La Bảo           | Phát  | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 20  | 18000063 | Hoa Tiên         | Phong | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 21  | 18001739 | Lê Trần Phước    | Tín   | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 140,000          | 6,782,000    |                       |
| 22  | 18000167 | Nguyễn Thế Quang | Trung | 18T4-CNÔ1 | 6,642,000       | 335,000          | 6,977,000    |                       |